

Phụ lục I

PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 21/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Phú Thông)

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	NQ chủ trương đầu tư/ QĐ phê duyệt dự án/QĐ phê duyệt quyết toán		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Trong đó		Nguồn huy động (nếu có)	Đơn vị thực hiện	Ghi chú	Mã CT MTQG
		Số; ngày tháng năm	Tổng số (điều chỉnh lần cuối)			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương				
	TỔNG		28,756,884,000	29,712,404,000	23,755,119,000	22,654,699,000	1,100,420,000	1,029,880,000			
I	VỐN CTMTQG PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		15,124,100,000	16,928,100,000	12,363,100,000	11,643,100,000	720,000,000	0			
1	Đập Nà Đon, thôn Nà Chá, xã Vi Hương	QĐ số 620/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	500,000,000	500,000,000	450,000,000	425,000,000	25,000,000				
2	Đập Khuổi Đường , thôn Nà Ít, xã Vi Hương	QĐ số 800/QĐ-UBND ngày 15/4/2024	400,000,000	400,000,000	350,000,000	330,000,000	20,000,000				
3	Đường giao thông nội đồng thôn Nà Xe	QĐ 257/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	288,600,000	288,600,000	18,600,000	18,600,000					
4	Cầu Chà Lải thôn Thủy Điện, xã Vi Hương	QĐ số 605/QĐ-UBND ngày 01/4/2024 của UBND	1,500,000,000	1,500,000,000	1,320,000,000	1,245,000,000	75,000,000				
5	Xây dựng, nâng cấp khu B trường Tiểu học Tân Tiến	QĐ số 3505/QĐ-UBND ngày 14/12/2023; QĐ số 373/QĐ-UBND ngày 26/02/2025	5,551,000,000	5,551,000,000	3,932,000,000	3,655,000,000	277,000,000			Dư vốn	
6	Hỗ trợ nhà ở thuộc Dự án 1 xã Vi Hương	QĐ số QĐ số 82/QĐ-UBND ngày 12/1/2025		660,000,000	88,000,000	80,000,000	8,000,000				
7	Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1 xã Lục Bình			528,000,000	44,000,000	40,000,000	4,000,000				
8	Hỗ trợ nhà ở, đất sản xuất thuộc Dự án 1 xã Tân Tú			484,000,000	132,000,000	120,000,000	12,000,000				
9	Hỗ trợ nhà ở, đất sản xuất thuộc Dự án 1 xã thị trấn Phú Thông			132,000,000	44,000,000	40,000,000	4,000,000				
10	Đường giao thông Đon Chóoc + Luồng Va, thôn Nà Chá, xã Vi Hương	QĐ số 229/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	751,000,000	751,000,000	751,000,000	714,000,000	37,000,000				

11	Đường giao thông Đông lều - Kéo thén	QĐ số 290/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	950,000,000	50,000,000		Văn phòng HĐND và UBND		00514
12	Kênh Mương Cánh Đào	QĐ số 294/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	400,000,000	400,000,000	400,000,000	380,000,000	20,000,000				
13	Kênh Mương Nà Ham	QĐ số 292/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	300,000,000	300,000,000	300,000,000	285,000,000	15,000,000				
14	Kênh Mương Nà Cáp	QĐ số 293/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	300,000,000	300,000,000	300,000,000	285,000,000	15,000,000				
15	Kè, đổ bê tông đường nội thôn Khuổi Châm (Đoạn tiếp theo), TT Phủ Thông	QĐ số 197/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	600,000,000	600,000,000	300,000,000	285,000,000	15,000,000				
16	Kè, đổ bê tông đường nội thôn Khuổi Lừa (Đoạn tiếp theo) thị trấn phủ Thông	QĐ số 196/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	997,900,000	997,900,000	697,900,000	663,900,000	34,000,000				
17	Kè, đổ bê tông đường nội thôn Khuổi Chả(Đoạn tiếp theo) thị trấn Phủ Thông	QĐ số 194/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	600,000,000	600,000,000	300,000,000	285,000,000	15,000,000				
18	Kênh Cốc Ka, thôn Cốc Bậy	QĐ số 260/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	320,000,000	320,000,000	320,000,000	304,000,000	16,000,000	Phụ lục I - VĐT			
19	Đường giao thông nội đồng Cốc Chủ, thôn Cốc Bậy	QĐ số 262/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	100,000,000	100,000,000	100,000,000	95,000,000	5,000,000				
20	Đường giao thông nội thôn mương Vải, thôn Quan Làng	QĐ số 266/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	100,000,000	100,000,000	100,000,000	95,000,000	5,000,000				
21	Đường nội thôn Bản Mới (Đoạn từ nhà ông Trường đến dưới nhà ông Tuấn)	QĐ số 261/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	75,600,000	75,600,000	75,600,000	72,600,000	3,000,000				
22	Kênh Nà Kiếu, thôn Nà Xe	QĐ số 263/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	70,000,000	70,000,000	70,000,000	67,000,000	3,000,000				
23	Đường nội thôn Khuổi Thôm, thôn Quan Làng	QĐ số 267/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	450,000,000	450,000,000	450,000,000	428,000,000	22,000,000				
24	Đường nội thôn Bản Mới	QĐ số 270/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	455,000,000	455,000,000	455,000,000	433,000,000	22,000,000				
25	Đổ bê tông đường giao thông nội đồng Nà Toòng thôn Nà Xe (đoạn tiếp theo)	QĐ số 264/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	200,000,000	200,000,000	200,000,000	190,000,000	10,000,000				

26	Đổ bê tông đường giao thông nội thôn Nà Xe (đoạn Khuổi Kheo)	QĐ số 265/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	165,000,000	165,000,000	165,000,000	157,000,000	8,000,000			
II	VỐN CTMTQG Xây dựng nông thôn mới		13,632,784,000	12,784,304,000	11,392,019,000	11,011,599,000	380,420,000	1,029,880,000		
27	Đổ bê tông Đường nội đồng Nà Soi thôn Bản Lạnh	QĐ số 275/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	714,300,000	525,000,000	103,715,000	100,215,000	3,500,000		Văn phòng HĐND và UBND	
28	Nâng cấp trường TH Lục Bình	QĐ số 2821/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	7,195,984,000	7,195,984,000	6,535,984,000	6,335,984,000	200,000,000	210,000,000		
29	Trường TH&THCS Vi Hương	QĐ số 1497/QĐ-UBND 24/06/2024	3,232,520,000	3,232,520,000	2,921,520,000	2,832,400,000	89,120,000	161,000,000		
30	Xây mới kênh mương Khuổi Kheo thôn Nà Xe	QĐ số 245/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	180,000,000	132,300,000	132,300,000	126,000,000	6,300,000	47,700,000		
31	Đổ bê tông đường giao thông nội thôn Tân Hoan đoạn Khuổi Peo, xã Tân Tú, huyện Bạch Thông	QĐ số 246/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	430,000,000	316,000,000	316,000,000	301,000,000	15,000,000	114,000,000		
32	Đổ bê tông Đường nội đồng thôn Cốc Pải đoạn Cốc Hón - Nà áng	QĐ số 247/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	84,280,000	61,900,000	61,900,000	59,000,000	2,900,000	22,380,000		
33	Xây mới Kênh mương Nà Chang thôn Bình Môn	QĐ số 248/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	55,700,000	40,900,000	40,900,000	39,000,000	1,900,000	14,800,000		
34	Xây mới mương từ nhà ông Hoạt ra Nà Soi thôn Bản Lạnh	QĐ số 250/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	160,000,000	117,600,000	117,600,000	112,000,000	5,600,000	42,400,000		
35	Xây mới Mương Phai Dài thôn Khuổi Sla	QĐ số 251/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	430,000,000	316,100,000	316,100,000	301,000,000	15,100,000	113,900,000		
36	Sửa chữa, mở rộng nhà văn hóa thôn Nà Bản	QĐ số 252/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	300,000,000	220,500,000	220,500,000	210,000,000	10,500,000	79,500,000		
37	Đổ bê tông Đường nội thôn Nà Bản - khu Khuổi Chành	QĐ số 254/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	650,000,000	477,700,000	477,700,000	455,000,000	22,700,000	172,000,000		
38	Xây mới Kênh mương nội đồng Cốc Túm thôn Bình Môn	QĐ số 249/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	80,000,000	58,800,000	58,800,000	56,000,000	2,800,000	21,200,000		
39	Xây mới kênh mương Nà Pía Nà Phát	QĐ số 253/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	120,000,000	89,000,000	89,000,000	84,000,000	5,000,000	31,000,000		

Phụ lục II

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐBĐTTS và MN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 21/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Phú Thông) ĐVT: Đồng

TT	Dự án thành phần và nội dung thực hiện	QĐ phê duyệt dự án/QĐ phê duyệt dự toán/QĐ phân bổ kinh phí(số, ngày, tháng, năm)	Dự toán năm 2025 (đồng)	Trong đó		Đơn vị thực hiện	Ghi chú	Mã CT MTQG
				NSTW	NSDP			
	Tổng cộng		5,822,367,932	5,469,260,932	353,107,000			
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		42,000,000	38,745,000	3,255,000		UBND xã phê duyệt chi tiết danh sách thực hiện hỗ trợ	
1	Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt		42,000,000	38,745,000	3,255,000	Phòng kinh tế	Từ xã Lục Bình chuyển sang 15.000.000 đồng; xã Tân Tú chuyển sang 21.000.000 đồng;thị trấn phủ Thông chuyển sang 6.000.000 đồng	00511
II	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		2,949,857,932	2,785,468,932	164,389,000			
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân		449,857,932	449,857,932	0	Phòng kinh tế	Từ xã Vi Hương chuyển sang (281.977.956 đồng+83.177.600); xã Lục Bình chuyển sang 84.702.376 đồng	00513
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		2,500,000,000	2,335,611,000	164,389,000			
2.1	Dự án trồng cây Sa nhân tím	QĐ số 429/QĐ-UBND ngày 15/9/2025	100,000,000	93,425,000	6,575,000			
2.2	Dự án chăn nuôi dê sinh sản		215,000,000	200,863,000	14,137,000			
2.3	Dự án chăn nuôi vịt thịt bầu đen chân vàng, mỏ vàng (vịt cổ xanh)		635,000,000	593,245,000	41,755,000			
2.4	Số kinh phí còn lại chưa phân bổ		1,550,000,000	1,448,078,000	101,922,000			

III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc		1,700,000,000	1,588,217,000	111,783,000			
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		1,700,000,000	1,588,217,000	111,783,000	Phòng kinh tế	Từ xã Vi Hương chuyển sang 350.000.000 đồng; xã Lục Bình chuyển sang 700.000.000 đồng; xã Tân Tú chuyển sang 450.000.000 đồng; Thị trấn Phú Thông chuyển sang 200.000.000 đồng	00514
1	Duy tu bảo dưỡng đường Nà Tầm - Cốc Lải, thôn Cốc Thốc	QĐ số 116/QĐ-UBND ngày 15/5/2025	150,000,000	140,137,000	9,863,000			
2	Duy tu bảo dưỡng đường Nà Piát Bó Lịn	QĐ số 117/QĐ-UBND ngày 15/5/2025	100,000,000	93,424,000	6,576,000			
3	Duy tu bảo dưỡng đường trục thôn Đon Bậy	QĐ số 118/QĐ-UBND ngày 15/5/2025	100,000,000	93,425,000	6,575,000			
4	Duy tu sửa chữa đường giao thông Lũng Chang	QĐ số 160/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	300,000,000	280,274,000	19,726,000			
5	Duy tu sửa chữa đường giao thông thôn Cao Lộc	QĐ số 136/QĐ-UBND ngày 16/5/2025	200,000,000	186,849,000	13,151,000			
6	Duy tu sửa chữa đường giao thông thôn Bản Piềng (đoạn còn lại)	QĐ số 138/QĐ-UBND ngày 16/5/2025	200,000,000	186,849,000	13,151,000			
7	Duy tu đường trục thôn Nà Xe (đoạn dưới nhà ông Toàn)	QĐ số 166/QĐ-UBND ngày 16/6/2025	200,000,000	186,849,000	13,151,000			
8	Duy tu, sửa chữa đường thôn Nà Xe (Đoạn từ nhà ông Dũng đến Nà Ca)	QĐ số 165/QĐ-UBND ngày 16/6/2025	250,000,000	233,561,000	16,439,000			
9	Duy tu bảo dưỡng đường thôn Khuổi Chả	QĐ số 280/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	200,000,000	186,849,000	13,151,000			
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		421,510,000	393,800,000	27,710,000			

1	<i>Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.</i>		183,600,000	171,530,000	12,070,000	Phòng Văn hóa - XH	Xã Lục Bình chuyển sang	00515
2	<i>Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.</i>		237,910,000	222,270,000	15,640,000	Phòng kinh tế	Xã Tân Tú chuyển sang 127.910.000 đồng; xã Vi Hương chuyển sang 110.000.000 đồng	
V	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em		335,000,000	312,990,000	22,010,000	Hội phụ nữ xã	xã Vi Hương chuyển sang 90.000.000 đồng; xã Lục Bình chuyển sang 175.000.000 đồng; xã Tân Tú chuyển sang 70.000.000 đồng; thị trấn Phú Thông chuyển sang 35.000.000 đồng	00518
VI	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		25,000,000	23,360,000	1,640,000			
1	<i>Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù</i>							
2	<i>Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.</i>		25,000,000	23,360,000	1,640,000	Văn phòng HỖND&UBND	xã Vi Hương chuyển sang	
VII	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		349,000,000	326,680,000	22,320,000			00521
1	<i>Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.</i>		249,000,000	233,240,000	15,760,000			
	<i>Nội dung 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín</i>		249,000,000	233,240,000	15,760,000			

1.1	Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín.		129,000,000	121,120,000	7,880,000	Phòng Văn hóa-xã hội	xã Vi Hương chuyển sang 30.000.000 đồng; xã Lục Bình chuyển sang 30.000.000 đồng; xã Tân Tú chuyển sang 39.000.000 đồng; thị trấn Phù Thông 30.000.000 đồng
1.2	Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số.		120,000,000	112,120,000	7,880,000	Văn phòng HĐND&UB ND	xã Vi Hương chuyển sang 30.000.000 đồng; xã Lục Bình chuyển sang 30.000.000 đồng; xã Tân Tú chuyển sang 30.000.000 đồng; thị trấn Phù Thông 30.000.000 đồng
2	<i>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.</i>		100,000,000	93,440,000	6,560,000	Phòng Văn hóa-xã hội	xã Vi Hương chuyển sang 25.000.000 đồng; xã Lục Bình chuyển sang 25.000.000 đồng; xã Tân Tú chuyển sang 25.000.000 đồng; thị trấn Phù Thông 25.000.000 đồng

Phụ lục III
PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MTQG XD NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: 21/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Phú Thông)

ĐVT: Đồng

TT	Dự án thành phần và nội dung thực hiện	QĐ phê duyệt dự án/QĐ phê duyệt dự toán/QĐ phân bổ kinh phí(số, ngày, tháng, năm)	Dự toán năm 2025	Trong đó		Đơn vị thực hiện	Ghi chú	Mã CT MTQG
				Ngân sách trung ơng	Ngân sách địa phương			
	Tổng cộng		1,411,250,000	1,344,100,000	67,150,000			
I	Nội dung thành phần số 2: Phát triển hạ tầng KTXH cơ bản đồng bộ hiện đại đảm bảo kết nối nông thôn đô thị và kết nối các vùng miền		350,000,000	333,500,000	16,500,000			
1	<i>Chi hỗ trợ phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn</i>		350,000,000	333,500,000	16,500,000	Phòng Kinh tế	Từ xã Lục Bình chuyển sang 350.000.000 đồng	00492
	Công trình Xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình thôn Bắc Lanh Chang, xã Lục Bình, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	QĐ 105/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	350,000,000	333,500,000	16,500,000			
II	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn		90,000,000	86,000,000	4,000,000			
	<i>Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP</i>	QĐ 1782/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	90,000,000	86,000,000	4,000,000	Phòng Kinh tế	Từ Phòng Nông nghiệp và Môi trường chuyển sang	00493
III	Nội dung thành phần số 07. Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn		900,000,000	857,150,000	42,850,000			
1	Đẩy mạnh xử lý khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường		200,000,000	190,400,000	9,600,000			
	Công trình Xây mới mương thoát nước thải sinh hoạt thôn Đon Bậy, xã Vi Hương, huyện Bạch Thông	QĐ 91/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	200,000,000	190,400,000	9,600,000		Từ xã Vi Hương chuyển sang	
2	Giữ gìn khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn VN; phát triển các mô hình thôn xóm sáng xanh sạch đẹp		700,000,000	666,750,000	33,250,000			

2.1	Công trình Xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng tại các tuyến đường trên địa bàn xã Lục Bình, huyện Bạch Thông	QĐ 281/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	250,000,000	238,125,000	11,875,000	Phòng Kinh tế	Từ xã Lục Bình chuyển sang	00497
2.2	Công trình: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam, phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh sạch, đẹp, an toàn khu dân cư kiểu mẫu, xã Vi Hương, huyện Bạch Thông	QĐ 89/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	250,000,000	238,125,000	11,875,000		Từ xã Vi Hương chuyển sang	
2.3	Công trình: Giữ gìn cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam, tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn khu dân cư kiểu mẫu, xã Tân Tú, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	QĐ 72/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	200,000,000	190,500,000	9,500,000		Từ xã Tân Tú chuyển sang	
IV	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội trong xây dựng nông thôn mới		7,500,000	7,000,000	500,000			
	Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản hiện xã hội; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM.	QĐ 1782/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	7,500,000	7,000,000	500,000	Mặt trận tổ quốc xã		00499
V	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; Nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới		63,750,000	60,450,000	3,300,000			
1	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng		50,000,000	47,300,000	2,700,000	Phòng Kinh tế	Từ xã Vi Hương chuyển sang 10.000.000 đồng; từ xã Lục Bình chuyển sang 10.000.000 đồng; xã Tân Tú chuyển sang 10.000.000 đồng' phòng Nông nghiệp và môi trường chuyển sang 20.000.000 đồng	00502
2	Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào "Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới		13,750,000	13,150,000	600,000		Từ phòng Văn hóa - Thông tin huyện chuyển sang	

Phụ lục IV
PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: 21/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Phú Thông)

ĐVT: Đồng

TT	Dự án thành phần và nội dung thực hiện	QĐ phê duyệt dự án/QĐ phê duyệt dự toán/QĐ phân bổ kinh phí(số, ngày, tháng, năm)	Dự toán năm 2025	Trong đó		Đơn vị thực hiện	Ghi chú	Mã CT MTQG
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			
	Tổng cộng		2,195,000,000	2,131,275,250	63,724,750			
I	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo		800,000,000	776,800,000	23,200,000			
1	Dự án chăn nuôi trâu sinh sản	QĐ số 457/QĐ-UBND ngày 24/9/2025	261,800,000	254,200,000	7,600,000	Phòng kinh tế		00472
2	Dự án chăn nuôi gà thịt	QĐ số 466/QĐ-UBND ngày 25/9/2025	354,688,000	344,400,000	10,288,000			
3	Dự án chăn nuôi ngựa sinh sản	QĐ số 471/QĐ-UBND ngày 26//9/2025	183,512,000	178,200,000	5,312,000			
II	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững		800,000,000	776,760,000	23,240,000			
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		400,000,000	388,380,000	11,620,000	Phòng văn hóa - XH	Từ thị trấn Phú Thông chuyển sang 100.000.000 đồng; xã Vi Hương chuyển sang 100.000.000 đồng; từ xã Lục Bình chuyển sang 100.000.000 đồng; xã Tân Tú chuyển sang 100.000.000 đồng	00474
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		400,000,000	388,380,000	11,620,000			
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng							
3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		400,000,000	388,380,000	11,620,000		Từ thị trấn Phú Thông chuyển sang 100.000.000 đồng; xã Vi Hương chuyển sang 100.000.000 đồng; từ xã Lục Bình chuyển sang 100.000.000 đồng; xã Tân Tú chuyển sang 100.000.000 đồng	
	Hỗ trợ việc làm bền vững		400,000,000	388,380,000	11,620,000			
III	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		160,000,000	155,352,000	4,648,000			

1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin		160,000,000	155,352,000	4,648,000	Phòng văn hóa - XH xã	Tứ thị trấn Phú Thông chuyển sang 40.000.000 đồng; xã Vi Hương chuyển sang 40.000.000 đồng; từ xã Lục Bình chuyển sang 40.000.000 đồng; xã Tân Tú chuyển sang 40.000.000 đồng	00476
	Tập huấn nâng cao năng lực cho người làm công tác thông tin và truyền thông		160,000,000	155,352,000	4,648,000			
IV	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		435,000,000	422,363,250	12,636,750			
1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình		248,000,000	240,795,600	7,204,400	Phòng kinh tế	Tứ thị trấn Phú Thông chuyển sang 62.000.000 đồng; xã Vi Hương chuyển sang 62.000.000 đồng; từ xã Lục Bình chuyển sang 62.000.000 đồng; xã Tân Tú chuyển sang 62.000.000 đồng	00477
	Tổ chức học tập kinh nghiệm thực hiện mô hình giảm nghèo		248,000,000	240,795,600	7,204,400			
2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá		187,000,000	181,567,650	5,432,350			
2.1	Tập huấn, hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo		160,000,000	155,352,000	4,648,000		Tứ thị trấn Phú Thông chuyển sang 40.000.000 đồng; xã Vi Hương chuyển sang 40.000.000 đồng; từ xã Lục Bình chuyển sang 40.000.000 đồng; xã Tân Tú chuyển sang 40.000.000 đồng	
2.2	Hỗ trợ điều tra viên tổng hợp rà soát hộ nghèo		19,000,000	18,448,050	551,950		Tứ thị trấn Phú Thông chuyển sang 4.000.000 đồng; xã Vi Hương chuyển sang 5.000.000 đồng; từ xã Lục Bình chuyển sang 5.000.000 đồng; xã Tân Tú chuyển sang 5.000.000 đồng	
2.3	Kinh phí kiểm tra giám sát công tác giảm nghèo, rà soát hộ nghèo		8,000,000	7,767,600	232,400		Tứ thị trấn Phú Thông chuyển sang 2.000.000 đồng; xã Vi Hương chuyển sang 2.000.000 đồng; từ xã Lục Bình chuyển sang 2.000.000 đồng; xã Tân Tú chuyển sang 2.000.000 đồng	